



tào tào

套套

noun · condom

Example Sentences

Tā qù yào diàn mǎi le yī hé tào tào

他去药店买了一盒套套。

He went to the pharmacy and bought a box of condoms.

Shǐ yòng tào tào shì yù fáng xìng bìng de zhòng yào fāng fǎ

使用套套是预防性病的重要方法。

Using condoms is an important way to prevent sexually transmitted diseases.

Trace each character, then write the word on your own.

套	套	套	套	套	套	套	套	套	套	套
套	套									

套	套	套	套	套	套	套	套	套	套	套
套	套									
